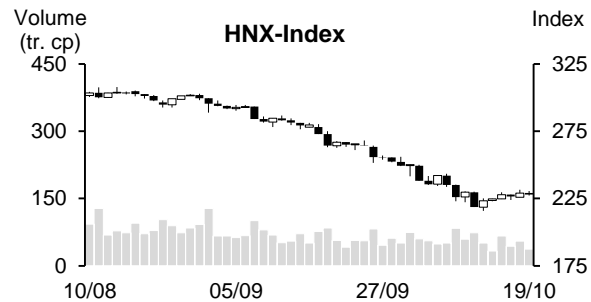
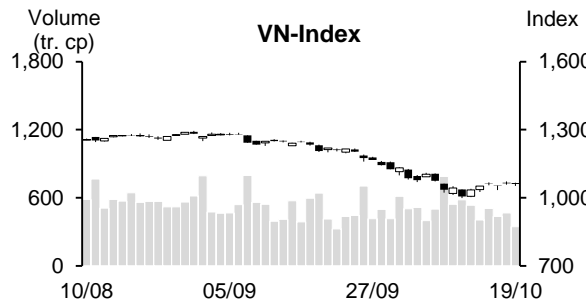


19/10/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,060.07	-0.34%	1,053.65	-0.51%	227.90	-0.53%
Tổng KLGD (tr. cp)	400.66	-22.18%	123.91	-13.36%	39.11	-42.76%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	345.42	-25.97%	102.66	-15.08%	37.28	-32.18%
TB 20 phiên (tr. cp)	501.86	-31.17%	137.79	-25.49%	57.32	-34.96%
Tổng GTGD (tỷ VND)	8,274.08	-18.61%	3,434.65	-9.63%	722.15	-41.33%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	6,575.79	-27.51%	2,436.30	-23.52%	691.33	-29.16%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,067.23	-34.68%	3,616.05	-32.63%	1,010.89	-31.61%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	144	29%	9	30%	59	27%
Số mã giảm	265	53%	17	57%	106	49%
Số mã đứng giá	94	19%	4	13%	51	24%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường đảo chiều giảm nhẹ trở lại trong một phiên giao dịch giảm cơ âm đạm. Tâm lý nhà đầu tư tỏ ra thận trọng trước thêm đảo hạn phái sinh sắp diễn ra vào ngày mai. Đáng chú ý, thanh khoản phiên hôm nay rơi xuống mức thấp nhất kể từ tháng 11/2020 kéo theo đó là độ rộng thị trường ghi nhận sự áp đảo của số mã giảm. Trong đó, tác nhân giảm điểm lớn nhất đến từ hai nhóm cổ phiếu bất động sản và thép. Đà giảm của các chỉ số bị nới rộng trong nửa đầu phiên chiều nhưng sau đó được thu hẹp vào cuối phiên khi một số trụ cột ngân hàng như VIB, BID hay CTG bất ngờ quay đầu phục hồi.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm nhẹ trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm và ở mức thấp hơn bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán không quá mạnh. Không những vậy, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với đường MACD giữ trên Signal duy trì tín hiệu mua, cho thấy đợt hồi phục khởi động từ phiên 12/10 tới nay vẫn chưa kết thúc, và chỉ số vẫn có cơ hội hướng lên lấp khoảng GAP của phiên 7/10 (tương đương vùng 1.161 – 1.074 điểm). Tuy nhiên, chỉ số chịu sức ép của MA20 hướng xuống, cùng với đường ADX nằm trên vùng 55 và đường -DI nằm trên đường +DI, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là giảm điểm. Do đó, đợt hồi phục từ phiên 12/10 có thể chỉ mang tính kỹ thuật và nhà đầu tư nên ưu tiên giao dịch lướt sóng T+ hơn là nắm giữ các vị thế dài hạn. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù, chỉ số có phiên giảm điểm nhưng vẫn đóng cửa trên MA5, cùng với khối lượng giao dịch ở mức thấp cho thấy áp lực bán không quá mạnh, và nhịp hồi phục từ phiên 12/10 có thể vẫn còn tiếp diễn, với kháng cự mục tiêu quanh vùng 238 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong nhịp hồi kỹ thuật sau phiên giảm 19/10. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục thực hiện các vị thế mua lướt sóng T+ nhưng cần thận trọng hơn với hành động mua đuổi giá cao.

Cổ phiếu khuyến nghị: GMD (Mua)

Cổ phiếu quan sát: NKG, DRC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GMD	Mua	20/10/22	48.4	48.4	0.0%	52	7.4%	47	-2.9%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	NKG	Quan sát mua	20/10/22	17	19.5-20	Tạo đáy trước thị trường. Hiện đang có tín hiệu rung lắc quanh cản 17-18 với vol thấp -> có thể đang trong nhịp retest đáy, có thể canh mua quanh 16
2	DRC	Quan sát mua	20/10/22	26.05	27.5-28.2	Tạo đáy trong vùng hỗ trợ 23.5-24.5 và hồi phục khá tốt, nên điều chỉnh trở lại không xấu với vol thấp -> có thể đang trong nhịp retest đáy, có thể canh mua vùng 25-25.3

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TCM	Mua	13/10/22	43.9	43.5	0.9%	48.6	11.7%	40.7	-6.4%	
2	SAB	Mua	14/10/22	190.9	190	0.47%	222	16.8%	181.5	-4.5%	
3	NTP	Mua	17/10/22	37.5	37.5	0.0%	43.8	16.8%	35	-7%	
4	HAX	Mua	18/10/22	22	22.95	-4.1%	26	13.3%	22	-4%	
5	VGI	Mua	19/10/22	27.18	26.9	1.1%	30	11.5%	25.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tín dụng bất động sản tăng cao, cho vay chứng khoán giảm mạnh

Tín dụng bất động sản tiếp tục có tốc độ tăng trưởng cao so với bình quân, trong khi cho vay chứng khoán lại giảm rất mạnh, theo thông tin từ Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Nguyễn Thị Hồng trong báo cáo vừa gửi Quốc hội.

Báo cáo nêu rõ, căn cứ định hướng tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống năm 2022 khoảng 14% có điều chỉnh phù hợp với diễn biến tình hình thực tế. Đến ngày 26/9/2022, tín dụng toàn nền kinh tế đạt khoảng 11,58 triệu tỷ đồng, tăng 10,83% so với cuối năm 2021 - là mức tăng cao so với cùng kỳ nhiều năm gần đây, phù hợp với diễn biến phục hồi của nền kinh tế.

Trong đó, cơ cấu tín dụng tiếp tục tập trung vốn cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Cụ thể, tạm tính đến cuối tháng 8/2022, tín dụng ngành nông, lâm, thủy sản tăng 7,56%; tín dụng ngành công nghiệp - xây dựng tăng 7,37%; tín dụng ngành thương mại-dịch vụ tăng 11,34%.

Cũng ở thời điểm này, tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn tăng 9,26%; doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng 10,54%; xuất khẩu tăng 2,68%; công nghiệp hỗ trợ tăng 11,6%; doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao giảm 0,28%.

Thống đốc cũng cho biết, đến tháng 8/2022, tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản tăng 15,68% so với cuối năm 2021, chiếm 20,92% tổng dư nợ tín dụng toàn hệ thống, trong đó kinh doanh bất động sản tăng 7,35%; phục vụ mục đích tự sử dụng tăng 20,14%; tín dụng để đầu tư, kinh doanh chứng khoán giảm 35,07%, chiếm 0,32%.

Đến 30/6/2022, tín dụng đối với các dự án BOT, BT giao thông giảm 1,72% so với cuối năm 2021, chiếm 0,88%.

Chính phủ sẽ vay 619.492 tỷ đồng trong năm nay

Chính phủ vừa có báo cáo gửi Quốc hội về tình hình nợ công năm 2022 và dự kiến năm 2023, theo đó tổng khối lượng huy động vốn của Chính phủ cả năm 2022 đạt khoảng 619.492 tỉ đồng, chủ yếu từ nguồn vay trong nước, lên tới 92%, thông qua phát hành trái phiếu Chính phủ.

Tổng trả nợ của Chính phủ ước khoảng 324.583 tỉ đồng, trong đó trả nợ trực tiếp khoảng 294.300 tỉ đồng, đạt 98% dự toán.

Cơ cấu nợ Chính phủ từ nợ trong nước tăng mạnh, chiếm 70%, chủ yếu là trái phiếu có kỳ hạn phát hành dài (trung bình khoảng 13,78 năm tính đến 14-9); nợ nước ngoài vẫn là vay ODA, vay ưu đãi dài hạn,.

Nợ được Chính phủ bảo lãnh tiếp tục xu hướng giảm mạnh, từ mức 8,8% GDP năm 2015 xuống còn khoảng 3,2% GDP năm 2022.

Trong bối cảnh Việt Nam cũng đối mặt với không ít rủi ro, thách thức, Chính phủ dự kiến huy động 644.515 tỉ đồng vốn vay năm 2023. Bao gồm vay bù đắp bội chi ngân sách trung ương 430.500 tỉ đồng; vay để trả nợ gốc 190.515 tỉ đồng; vay về cho vay lại 23.500 tỉ đồng, từ các nguồn phát hành trái phiếu Chính phủ, vay ODA, vốn ưu đãi nước ngoài...

Dự kiến nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ khoảng 293.405 tỉ đồng, trong đó trả nợ gốc khoảng 190.515 tỉ đồng và trả nợ lãi khoảng 102.890 tỉ đồng.

Nguồn: Cafef, Tuoitre

Tin doanh nghiệp niêm yết

FPT lãi sau thuế gần 4.900 tỷ đồng trong 9 tháng đầu 2022, tăng trưởng 28% so với cùng kỳ năm trước

Tập đoàn FPT (mã chứng khoán: FPT) vừa công bố KQKD 9 tháng đầu năm 2022, ghi nhận tiếp tục đạt mức tăng trưởng trên 20%, vượt kế hoạch đã đề ra từ đầu năm.

Theo đó, tổng doanh thu 30.975 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 5.665 tỷ đồng, đồng loạt tăng 24% so với cùng kỳ năm ngoái. Khấu trừ chi phí, FPT lãi sau thuế 9 tháng 4.856 tỷ đồng, tăng hơn 28% so với thực hiện trong cùng kỳ năm 2021. Trong đó, LNST thuộc về Cổ đông Công ty mẹ tăng 30% lên 3.943 tỷ đồng. Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS) 9 tháng tăng 30% lên 3.605 đồng.

Khối Công nghệ ghi nhận 17.742 tỷ đồng doanh thu, LNTT tăng 26% lên 2.635 tỷ đồng, chiếm 47% cơ cấu lợi nhuận cả tập đoàn. Doanh thu Dịch vụ Viễn thông tăng trưởng 2 con số 16%, đạt 10.243 tỷ đồng. Biên lợi nhuận được mở rộng từ 18.1% lên 18.8%. Mạng giáo dục tiếp tục mức tăng trưởng doanh thu cao 47%, đạt 3.104 tỷ đồng trong 9 tháng năm 2022.

Dược Hậu Giang (DHG) báo lãi quý 3 cao kỷ lục 262 tỷ đồng, tăng trưởng 30% so với cùng kỳ

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (mã chứng khoán: DHG) vừa công bố BCTC hợp nhất quý 3/2022 với doanh thu thuần đạt 1.162 tỷ đồng, tăng 23% so với cùng kỳ. Nhờ giá vốn có mức tăng chậm hơn do đó lợi nhuận gộp thu về 578 tỷ đồng, tăng mạnh so với con số 459 tỷ đồng hồi quý 3/2021.

Trong kỳ, chi phí bán hàng ghi nhận tăng 25% từ 180 tỷ lên gần 225 tỷ đồng. Kết quả, doanh nghiệp này báo lãi sau thuế quý 3/2022 đạt 262 tỷ đồng, tăng trưởng 30% so với cùng kỳ. Đây cũng là quý ghi nhận lợi nhuận kỷ lục trong lịch sử hoạt động của Dược Hậu Giang.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022, DHG đạt hơn 3.346 tỷ đồng doanh thu và 752 tỷ đồng LNST, lần lượt tăng 15% và 24% so với 9 tháng đầu năm ngoái.

So với kế hoạch đã đề ra, DHG thực hiện được 79% chỉ tiêu doanh thu và hoàn thành 98% kế hoạch lợi nhuận sau 9 tháng.

Tăng trích lập dự phòng, lãi trước thuế quý 3 của EVNFinance giảm 12%

Kết thúc quý 3/2022, Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVNFinance, HOSE: EVF) đạt gần 98 tỷ đồng lãi trước thuế, giảm 12% so cùng kỳ, do tăng mạnh trích lập dự phòng. Nợ xấu gần như đi ngang so với đầu năm.

Thu nhập lãi thuần giảm 15% so với cùng kỳ năm trước, còn gần 186 tỷ đồng. EVF thu về gần 98 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, giảm 12% so với cùng kỳ.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022, EVF đạt hơn 332 tỷ đồng lãi trước thuế, tăng 13% so cùng kỳ, chủ yếu nhờ thu nhập lãi thuần tăng 24% và lợi nhuận từ hoạt động khác tăng 69%.

Năm 2022, EVF đạt mục tiêu lợi nhuận trước thuế đạt 453 tỷ đồng, tăng 10% so với thực hiện năm 2021. So với kế hoạch, EVF đã thực hiện được hơn 73% mục tiêu lợi nhuận cả năm.

Nguồn: Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	33,000	0.61%	0.02%
CTG	23,200	0.87%	0.02%
VIB	20,400	2.26%	0.02%
VCB	67,900	0.30%	0.02%
SAB	190,900	0.58%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	16,900	1.81%	0.06%
PVI	40,900	1.49%	0.05%
MBS	15,100	2.03%	0.04%
MVB	18,000	5.88%	0.04%
L14	52,300	5.66%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	109,100	-1.71%	-0.09%
MSN	80,000	-2.44%	-0.07%
HPG	18,400	-2.39%	-0.06%
VHM	50,000	-0.99%	-0.05%
VRE	25,200	-2.33%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	48,700	-1.62%	-0.10%
BAB	14,500	-1.36%	-0.06%
HTP	46,800	-3.51%	-0.06%
HUT	20,500	-1.91%	-0.05%
VCS	54,400	-1.45%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	18,400	-2.39%	20,245,221
STB	17,300	-2.26%	17,993,300
VND	14,550	-0.34%	12,986,529
SSI	17,650	-0.84%	12,348,149
HAG	9,540	-2.45%	10,025,680

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	23,600	-0.42%	5,596,337
SHS	8,500	-1.16%	5,250,718
CEO	16,700	-1.76%	2,873,039
IDC	48,700	-1.62%	2,659,710
HUT	20,500	-1.91%	1,526,885

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	18,400	-2.39%	375.5
STB	17,300	-2.26%	312.0
DGC	81,500	0.00%	306.5
SSI	17,650	-0.84%	219.2
VND	14,550	-0.34%	190.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	23,600	-0.42%	134.0
IDC	48,700	-1.62%	131.8
HTP	46,800	-3.51%	53.8
CEO	16,700	-1.76%	48.9
SHS	8,500	-1.16%	45.2

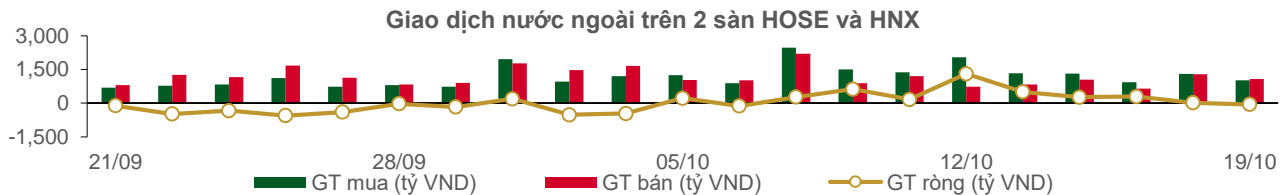
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	4,750,000	359.15
VHM	4,300,000	217.15
KBC	5,750,500	132.59
PDR	2,537,000	124.55
VIB	5,140,000	104.80

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TNG	465,196	7.85
HUT	400,000	7.56
NRC	550,000	6.60
IDC	40,000	2.00
NVB	74,500	1.36

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	37.54	998.12	47.99	1,078.71	(10.46)	(80.59)
HNX	0.59	22.06	0.02	0.59	0.57	21.47
Tổng 2 sàn	38.13	1,020.18	48.01	1,079.30	(9.88)	(59.12)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUEVFVND	22,870	4,379,200	100.35
VNM	76,600	1,028,400	78.67
DGC	81,500	853,800	70.34
STB	17,300	4,006,700	69.79
PNJ	107,500	625,800	69.15

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	48,700	311,300	15.46
PVS	23,600	131,200	3.14
PVI	40,900	46,800	1.90
TNG	16,600	30,000	0.50
VHL	16,700	19,900	0.33

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	18,400	11,794,700	218.60
PNJ	107,500	636,000	70.24
FUEVFVND	22,870	2,970,300	68.06
FPT	75,500	746,000	59.74
SSI	17,650	3,266,100	57.66

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVI	40,900	10,000	0.41
IDC	48,700	1,300	0.06
VCS	54,400	800	0.04
CCR	12,000	1,300	0.02
PGS	27,000	500	0.01

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FRT	80,800	589,900	47.56
VNM	76,600	604,300	46.23
DGC	81,500	539,600	44.53
FUEVFVND	22,870	1,408,900	32.29
STB	17,300	1,470,400	25.92

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	48,700	310,000	15.39
PVS	23,600	131,200	3.14
PVI	40,900	36,800	1.49
TNG	16,600	29,600	0.49
VHL	16,700	19,800	0.33

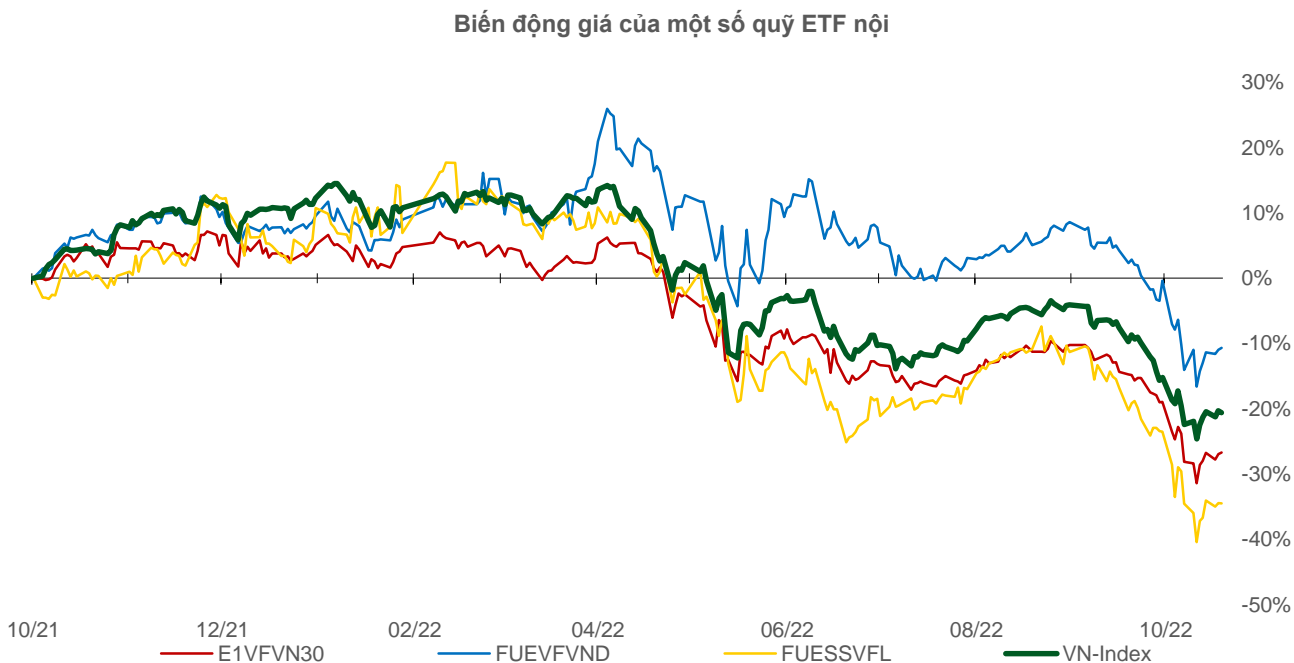
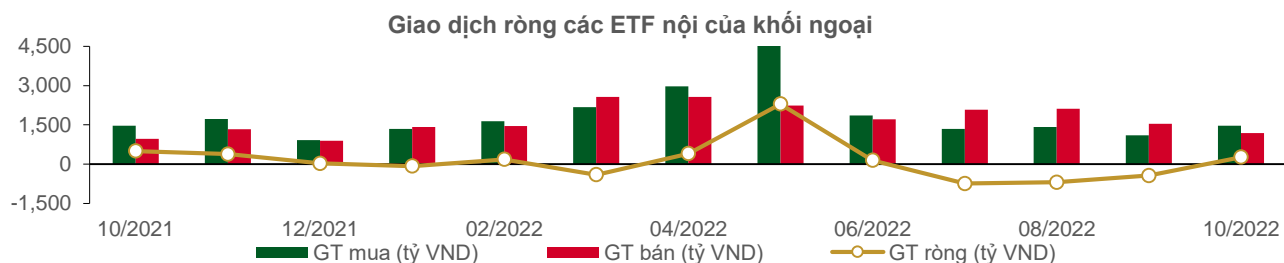
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	18,400	(9,986,700)	(185.10)
SSI	17,650	(2,028,700)	(35.63)
GAS	109,100	(256,800)	(28.13)
VHM	50,000	(497,000)	(24.59)
KBC	23,050	(811,800)	(18.51)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CCR	12,000	(1,300)	(0.02)
PGS	27,000	(500)	(0.01)
DHT	39,200	(300)	(0.01)
PLC	23,400	(400)	(0.01)
CDN	25,400	(300)	(0.01)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,010	0.3%	2,144,100	38.55	E1VFN30	36.18	35.97	0.21
FUEMAV30	12,400	-0.2%	7,100	0.09	FUEMAV30	0.06	0.03	0.03
FUESSV30	12,950	-1.7%	6,000	0.08	FUESSV30	0.00	0.07	(0.07)
FUESSV50	15,730	-1.4%	4,900	0.08	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	13,300	-0.1%	33,700	0.45	FUESSVFL	0.16	0.29	(0.12)
FUEVFN30	22,870	0.3%	4,428,500	101.48	FUEVFN30	100.35	68.06	32.29
FUEVN100	13,300	-2.2%	51,400	0.69	FUEVN100	0.44	0.45	(0.01)
FUEIP100	7,580	-0.1%	55,900	0.42	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,840	-0.4%	55,200	0.38	FUEKIV30	0.20	0.17	0.03
FUEDCMID	8,750	-0.6%	182,619	1.60	FUEDCMID	0.00	1.59	(1.59)
Tổng cộng			6,969,419	143.81	Tổng cộng	137.40	106.62	30.78



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2204	30	-25.0%	2,520	19	21,100	0	(30)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	520	0.0%	770	54	21,100	100	(420)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	350	-10.3%	16,620	76	21,100	73	(277)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	400	-11.1%	4,780	163	21,100	133	(267)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	270	22.7%	1,540	49	75,500	72	(198)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	200	0.0%	10,370	86	75,500	112	(88)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	590	13.5%	11,110	54	75,500	60	(530)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	1,810	7.7%	33,350	54	75,500	778	(1,032)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	1,020	9.7%	2,740	76	75,500	362	(658)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	690	7.8%	10,450	163	75,500	268	(422)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	1,140	4.6%	4,740	316	75,500	490	(650)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	670	8.1%	2,120	134	75,500	281	(389)	85,000	10.0	02/03/2023
CHDB2206	60	0.0%	100	76	16,700	3	(57)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	330	-2.9%	20,670	49	16,700	64	(266)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	500	0.0%	100	160	16,700	217	(283)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	130	0.0%	10	51	16,700	12	(118)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	230	0.0%	4,350	142	16,700	47	(183)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2201	20	100.0%	92,620	2	18,400	0	(20)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2212	40	0.0%	72,430	69	18,400	1	(39)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	10	0.0%	6,990	12	18,400	0	(10)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	60	-14.3%	790	76	18,400	1	(59)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	250	-7.4%	72,100	160	18,400	60	(190)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	830	-9.8%	13,700	68	18,400	336	(494)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	340	-17.1%	10,740	68	18,400	23	(317)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	100	-23.1%	2,100	51	18,400	5	(95)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	260	4.0%	2,290	142	18,400	28	(232)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	180	-18.2%	13,250	76	18,400	55	(125)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	220	-12.0%	57,180	163	18,400	87	(133)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	780	-10.3%	4,720	134	18,400	276	(504)	22,500	2.0	02/03/2023
CKDH2207	10	0.0%	10	19	25,850	0	(10)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	100	-9.1%	900	49	25,850	3	(97)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	210	-30.0%	12,210	160	25,850	49	(161)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	110	-8.3%	19,330	68	25,850	3	(107)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	60	-14.3%	240	51	25,850	0	(60)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	110	-15.4%	6,470	142	25,850	8	(102)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	60	0.0%	58,550	76	25,850	6	(54)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2204	10	0.0%	2,000	19	17,500	0	(10)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	10	0.0%	2,810	12	17,500	0	(10)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2207	260	-13.3%	280	76	17,500	60	(200)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	160	-11.1%	65,680	68	17,500	46	(114)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	90	-10.0%	40,800	76	17,500	15	(75)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	260	-7.1%	21,980	163	17,500	78	(182)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	310	3.3%	11,810	316	17,500	107	(203)	27,000	4.0	31/08/2023
CMSN2204	10	0.0%	1,140	19	80,000	0	(10)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	110	0.0%	1,760	69	80,000	9	(101)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	40	-20.0%	4,390	76	80,000	1	(39)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	110	0.0%	0	82	80,000	5	(105)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	220	-8.3%	192,020	160	80,000	77	(143)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	190	-5.0%	10	86	80,000	31	(159)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	160	0.0%	0	51	80,000	10	(150)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	210	-8.7%	9,010	142	80,000	58	(152)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	360	-12.2%	410	134	80,000	121	(239)	110,000	10.0	02/03/2023
CMWG2205	30	50.0%	9,850	19	59,000	0	(30)	77,300	5.0	07/11/2022

Bản tin chứng khoán

CMWG2206	260	-18.8%	2,320	82	59,000	10	(250)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	40	-20.0%	2,310	19	59,000	1	(39)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	810	-2.4%	24,150	68	59,000	288	(522)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	590	0.0%	0	54	59,000	228	(362)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	740	0.0%	0	142	59,000	291	(449)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	130	-7.1%	98,970	76	59,000	41	(89)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	370	0.0%	5,530	163	59,000	158	(212)	75,000	10.0	31/03/2023
CNVL2205	340	-2.9%	7,690	69	75,000	70	(270)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	250	0.0%	0	76	75,000	54	(196)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	620	0.0%	0	82	75,000	97	(523)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	620	0.0%	11,130	160	75,000	219	(401)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	250	0.0%	0	51	75,000	21	(229)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	390	5.4%	20	142	75,000	67	(323)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	130	-13.3%	11,220	76	49,500	36	(94)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	370	-5.1%	300	160	49,500	191	(179)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2203	440	0.0%	60	76	107,500	284	(156)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	440	0.0%	0	82	107,500	67	(373)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	190	-5.0%	370	86	107,500	346	156	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	10	0.0%	9,470	27	11,000	0	(10)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	280	-3.5%	125,170	160	11,000	130	(150)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	350	-12.5%	3,110	86	11,000	310	(40)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	170	-15.0%	200	51	11,000	41	(129)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	120	-7.7%	3,720	54	11,000	33	(87)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	220	-8.3%	1,480	142	11,000	92	(128)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	260	0.0%	40,380	173	11,000	87	(173)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2210	10	0.0%	810	19	17,300	0	(10)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	110	-8.3%	4,080	69	17,300	16	(94)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	10	0.0%	11,850	12	17,300	0	(10)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	70	0.0%	21,980	76	17,300	12	(58)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	420	2.4%	1,330	82	17,300	107	(313)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	360	-5.3%	138,520	160	17,300	153	(207)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	60	0.0%	1,780	51	17,300	2	(58)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	70	0.0%	168,370	76	17,300	25	(45)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	170	-10.5%	100,110	163	17,300	98	(72)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	260	-10.3%	237,580	134	17,300	163	(97)	24,500	2.0	02/03/2023
CTCB2206	10	0.0%	20	19	25,200	0	(10)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	150	36.4%	10	86	25,200	0	(150)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	130	-7.1%	8,650	68	25,200	1	(129)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	450	-4.3%	17,270	68	25,200	12	(438)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	50	25.0%	122,940	76	25,200	1	(49)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	100	0.0%	151,730	163	25,200	9	(91)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	280	-6.7%	38,540	316	25,200	52	(228)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	120	-14.3%	14,430	134	25,200	16	(104)	38,000	4.0	02/03/2023
CTPB2203	10	-75.0%	8,940	9	20,550	3	(7)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	250	0.0%	580	160	20,550	128	(122)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	70	0.0%	22,990	54	20,550	24	(46)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	130	0.0%	17,200	76	20,550	60	(70)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2208	10	0.0%	60	19	50,000	0	(10)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	60	0.0%	4,250	69	50,000	0	(60)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	40	0.0%	10	76	50,000	0	(40)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	240	0.0%	200	160	50,000	24	(216)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	380	0.0%	2,090	54	50,000	2	(378)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	180	0.0%	190,040	142	50,000	22	(158)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	430	19.4%	4,270	76	50,000	58	(372)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	650	8.3%	54,750	163	50,000	159	(491)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	860	8.9%	5,940	316	50,000	241	(619)	62,000	8.0	31/08/2023
CVJC2203	180	-10.0%	10,840	69	109,100	20	(160)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	350	0.0%	0	160	109,100	81	(269)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	240	-4.0%	10	51	109,100	14	(226)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	370	0.0%	250	142	109,100	71	(299)	133,000	20.0	10/03/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVNM2207	1,120	1.8%	10	160	76,600	705	(415)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	770	10.0%	270	51	76,600	349	(421)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	770	-2.5%	120	142	76,600	339	(431)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,430	0.0%	20	134	76,600	1,488	(942)	73,000	5.0	02/03/2023
CVPB2204	150	-16.7%	3,540	27	15,950	0	(150)	20,570	10.7	15/11/2022
CVPB2206	10	0.0%	2,150	19	15,950	0	(10)	25,310	1.3	07/11/2022
CVPB2207	180	0.0%	2,860	86	15,950	39	(141)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	400	5.3%	20	54	15,950	86	(314)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	140	0.0%	12,020	51	15,950	25	(115)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	120	-7.7%	170,660	76	15,950	21	(99)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	380	-11.6%	45,550	163	15,950	107	(273)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	410	-4.7%	30,510	316	15,950	143	(267)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	760	-5.0%	310	134	15,950	237	(523)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2208	20	-50.0%	70	19	25,200	2	(18)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	80	-38.5%	10	69	25,200	37	(43)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	240	-11.1%	42,030	49	25,200	99	(141)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	350	-2.8%	12,630	160	25,200	186	(164)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	190	-5.0%	2,600	86	25,200	281	91	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	300	0.0%	100	142	25,200	137	(163)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	570	-9.5%	3,150	76	25,200	326	(244)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	1,020	-1.9%	1,710	163	25,200	615	(405)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	870	-2.3%	2,870	316	25,200	527	(343)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,340	1.5%	250	134	25,200	833	(507)	27,500	2.0	02/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VNM	HOSE	76,600	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	11,250	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	17,500	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	15,000	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	10,900	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	20,674	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	67,900	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	33,000	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	23,200	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	25,200	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	21,100	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	15,950	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	16,700	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	20,550	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	13,500	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	20,400	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	11,150	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	11,650	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	109,100	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	19,150	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	51,200	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	40,900	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	23,900	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	23,050	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	16,550	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

LHG	HOSE	19,300	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	11,000	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	15,450	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	26,600	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
REE	HOSE	80,000	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	48,400	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	75,500	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	60,700	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	18,400	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	13,300	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	14,150	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	17,000	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	60,100	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	46,550	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	32,000	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	94,900	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	57,500	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	86,000	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	33,500	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	43,900	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	25,200	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	25,850	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	26,700	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	50,000	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	80,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	61,500	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	190,900	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	19,000	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	27,100	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	42,793	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	40,350	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	35,100	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	77,000	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	59,000	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	107,500	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	80,800	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	67,300	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	29,900	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	33,250	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912